Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3506.91.90

Mã HS	3506.91.90
Mô tả hàng hóa	Keo đã điều chế và các chất kết dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1 kg / - Loại khác: / - - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 16:34:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/35069190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	21	21%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5162
Thuế NK ưu đãi (MFN)	14	14%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5162
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5162
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	7,6	7,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.6	5,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5041
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5002
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5002
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5002
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5002
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5002
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5002
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5046
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5046
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5046
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5046

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5046
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5046
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5044
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5044
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5044
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5044
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5044
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5044
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F5044
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5008
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F5004
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G5004
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H5004
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I5004
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J5004
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K5004
VKFTA	2022	2022	5	VK!E5013
VKFTA	2023	2023	5	VK!F5013
VKFTA	2024	2024	5	VK!G5013
VKFTA	2025	2025	5	VK!H5013
VKFTA	2026	2026	5	VK!I5013
VKFTA	2027	2027	5	VK!J5013
VCFTA	2022	2022	3	VC!D5051
VCFTA	2023	2023	1	VC!E5051
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5051
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5051

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5051
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5051
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5048
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5048
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5048
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5048
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5048
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5048
AHKFTA	2022	2022	14	AKH!D5056
AHKFTA	2023	2023	14	AKH!E5056
AHKFTA	2024	2024	14	AKH!F5056
AHKFTA	2025	2025	14	AKH!G5056
AHKFTA	2026	2026	14	AKH!H5056
AHKFTA	2027	2027	14	AKH!I5056
EVFTA	2022	2022	7	EV-NK!D5027
EVFTA	2023	2023	4,6	EV-NK!E5027
EVFTA	2024	2024	2,3	EV-NK!F5027
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5027
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5027
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5027
UKVFTA	2022	2022	7	UKV!D5029
UKVFTA	2023	2023	4,6	UKV!E5029
UKVFTA	2024	2024	2,3	UKV!F5029
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5029
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5029
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5029

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5027
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5027
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5027
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5027
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5027
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5027
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5027
RCEP A	2022	2022	12,6	RCEPT-A!D5048
RCEP A	2023	2023	11,2	RCEPT-A!E5048
RCEP A	2024	2024	9,8	RCEPT-A!F5048
RCEP A	2025	2025	8,4	RCEPT-A!G5048
RCEP A	2026	2026	7	RCEPT-A!H5048
RCEP A	2027	2027	5,6	RCEPT-A!I5048
RCEP B	2022	2022	12,6	B!D5048
RCEP B	2023	2023	11,2	B!E5048
RCEP B	2024	2024	9,8	B!F5048
RCEP B	2025	2025	8,4	B!G5048
RCEP B	2026	2026	7	B!H5048
RCEP B	2027	2027	5,6	B!I5048
RCEP C	2022	2022	12,6	C!D5048
RCEP C	2023	2023	11,2	C!E5048
RCEP C	2024	2024	9,8	C!F5048
RCEP C	2025	2025	8,4	C!G5048
RCEP C	2026	2026	7	C!H5048
RCEP C	2027	2027	5,6	C!I5048
RCEP D	2022	2022	12,7	D!D5048

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	11,5	D!E5048
RCEP D	2024	2024	10,2	D!F5048
RCEP D	2025	2025	8,9	D!G5048
RCEP D	2026	2026	7,6	D!H5048
RCEP D	2027	2027	6,4	D!I5048
RCEP E	2022	2022	12,6	E!D5051
RCEP E	2023	2023	11,2	E!E5051
RCEP E	2024	2024	9,8	E!F5051
RCEP E	2025	2025	8,4	E!G5051
RCEP E	2026	2026	7	E!H5051
RCEP E	2027	2027	5,6	E!I5051
RCEP F	2022	2022	12,6	F!D5048
RCEP F	2023	2023	11,2	F!E5048
RCEP F	2024	2024	9,8	F!F5048
RCEP F	2025	2025	8,4	F!G5048
RCEP F	2026	2026	7	F!H5048
RCEP F	2027	2027	5,6	F!I5048
VIFTA	2024	2024	11.2	VI!F4653
VIFTA	2025	2025	8.4	VI!G4653
VIFTA	2026	2026	5.6	VI!H4653
VIFTA	2027	2027	2.8	VI!I4653

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 14%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (14%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 14%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3506.91 có 2 dòng thuế; dòng 3506.91.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3506.91.10 Chất kết dính dạng free-film trong suốt quang học và chất kết dính dạng lỏng có thể đóng rắn trong suốt quang học chỉ được sử dụng hoặc được sử dụng chủ yếu để sản xuất màn hình dẹt hoặc màn hình cảm ứng (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3506.91.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3506.91.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3506.91.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 14% của mã 3506.91.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5162), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.